Đơn vị : CTY CP DV BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Địa chỉ : 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM
TOÀN CÔNG TY - Chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1,720,532,871,833**	**1,610,594,117,017**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7,160,349,895**	**6,111,885,739**
1. Tiền	111		7,160,349,895	6,111,885,739
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**317,895,505**	**17,895,505**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		317,895,505	17,895,505
III.Các khoản phải thu	**130**		**1,680,505,515,506**	**1,570,403,804,697**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140,437,648,853	150,056,047,458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,932,221,626	2,703,682,543
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		7,883,790,368	11,172,611,008
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,622,154,566,833	1,504,324,175,862
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(98,902,712,174)	(97,852,712,174)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	**140**		**10,730,756,986**	**12,983,843,606**
1.Hàng hóa tồn kho	141		11,991,292,385	14,392,902,657
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,260,535,399)	(1,409,059,051)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,818,353,941**	**21,076,687,470**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,719,291,106	4,100,547,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,099,062,835	16,976,140,436
B) TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**896,669,123,838**	**931,248,219,073**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**91,308,749,840**	**91,732,649,840**
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
5. Phải thu dài hạn khác	216		91,308,749,840	91,732,649,840
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**167,265,605,612**	**196,191,383,576**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**		89,051,136,555	102,225,239,313
- Nguyên giá	222		*1,362,125,298,370*	*1,364,327,878,071*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(1,273,074,161,815)*	*(1,262,102,638,758)*
3.Tài sản cố định vô hình	**227**		78,214,469,057	93,966,144,263
- Nguyên giá	228		*421,293,311,717*	*421,293,311,71*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(343,078,842,660)*	*(327,327,167,45*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11,590,435,970**	**9,482,517,705**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11,590,435,970	9,482,517,705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**545,919,819,794**	**545,919,819,794**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530,440,455,286	530,440,455,286
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		16,470,669,148	16,470,669,148
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(991,304,640)	(991,304,640)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**80,584,512,622**	**87,921,848,158**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		58,891,610,285	66,228,945,821
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		21,692,902,337	21,692,902,337
3.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,617,201,995,671**	**2,541,842,336,090**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C) NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**875,805,117,203**	**842,031,207,411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**818,312,838,237**	**789,963,368,221**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		370,194,009,667	341,948,666,778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,684,816,769	4,645,522,466
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		30,452,716,853	27,846,941,616
4. Phải trả người lao động	314		32,275,209,460	27,794,032,134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		118,314,011,965	112,590,637,583
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,195,097,231	1,776,067,970
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		119,776,056,313	138,016,198,139
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		133,420,919,979	135,345,301,535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**			
II.Nợ dài hạn	**330**		**57,492,278,966**	**52,067,839,190**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		26,441,056,285	26,470,153,832
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**338**		31,051,222,681	25,597,685,358
D) VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**1,741,396,878,468**	**1,699,811,128,679**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,741,396,878,468**	**1,699,811,128,679**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,203,917,290,000	1,203,917,290,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1,203,917,290,000*	*1,203,917,290,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605,544,544,445	605,544,544,445
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25,154,024,481	25,154,024,481
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(93,218,980,458)	(134,804,730,247)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(139,882,902,637)*	*(139,882,902,637)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*46,663,922,179*	*5,078,172,390*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**2,617,201,995,671**	**2,541,842,336,090**

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Trường Sinh	TRƯƠNG ĐÌNH THỨC	Võ Văn Ninh

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Địa chỉ : 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM
TOÀN CÔNG TY - Chưa bao gồm S-Telecom

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 / 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiết	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 / 2021	2021	Quý 2 / 2020	2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**73,686,517,240**	**158,608,690,618**	**91,715,456,467**	**194,452,934,918**
2. Các khoản giảm trừ	03				16,800,000	16,800,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	**10**		**73,686,517,240**	**158,608,690,618**	**91,698,656,467**	**194,436,134,918**
4. Giá vốn hàng bán	11		85,593,596,128	184,307,999,707	108,504,800,742	217,294,499,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**		**(11,907,078,888)**	**(25,699,309,089)**	**(16,806,144,275)**	**(22,858,364,582)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**44,502,322,782**	**88,962,285,711**	**44,412,613,830**	**88,548,019,319**
7. Chi phí tài chính	22		**1,937,287,774**	**3,952,004,651**	**6,038,538,606**	**8,756,923,069**
- Trong đó chi phí lãi vay	*23*		*1,929,405,724*	*3,868,606,106*	*5,996,577,682*	*8,680,785,982*
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1,535,669,932**	**3,685,764,715**	**2,454,213,257**	**5,193,930,051**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**12,778,166,835**	**33,131,896,120**	**15,990,243,340**	**31,779,121,702**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**16,344,119,353**	**22,493,311,136**	**3,123,474,352**	**19,959,679,915**
11. Thu nhập khác	31		135,000,156	799,765,961	16,652,667,607	16,668,547,499
12. Chi phí khác	32		1,047,897,731	3,302,782,965	971,455,109	1,760,289,117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(912,897,575)**	**(2,503,017,004)**	**15,681,212,498**	**14,908,258,382**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**15,431,221,778**	**19,990,294,132**	**18,804,686,850**	**34,867,938,297**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**15,431,221,778**	**19,990,294,132**	**18,804,686,850**	**34,867,938,297**

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Trường Sinh	TRƯƠNG ĐÌNH THỨC	Võ Văn Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Đơn vị : CTY CP DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN
Địa chỉ : 10 Cô Giang, P. Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM
TOÀN CÔNG TY - Chưa bao gồm S-Telecom

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Luỹ kế từ tháng 01 đến 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		140,612,389,950	169,432,514,485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(50,032,250,677)	(52,761,419,028)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,690,865,808)	(10,021,621,925)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,674,063,098)	(3,031,497,610)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		112,137,185,476	138,910,445,732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(181,275,597,532)	(225,251,599,813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4,076,798,311***	***17,276,821,841***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(3,943,877,852)	(9,769,024,102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khá	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(600,000,000)	(700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị kh	24			851,148,722
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		3,057,526	15,372,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4,540,820,326)***	***(9,602,503,146)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,885,281,052	56,829,340,206
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,372,794,881)	(71,836,110,260)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,512,486,171***	***(15,006,770,054)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**1,048,464,156**	**(7,332,451,359)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6,111,885,739**	**11,491,036,337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**7,160,349,895**	**4,158,584,978**

TP.HCM, ngày tháng năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đặng Trường Sinh	TRƯƠNG ĐÌNH THỨC	Võ Văn Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN